



yuè nán

越南

proper noun · Vietnam

Example Sentences

yuè nán shì yí gè měi lì de guó jiā
越南是一个美丽的国家。

Vietnam is a beautiful country.

wǒ míng nián xiǎng qù yuè nán lǚ xíng
我明年想去越南旅行。

I want to travel to Vietnam next year.

Trace each character, then write the word on your own.

越 越 越 越 越 越 越 越 越 越 越

越 越 越 越

南 南 南 南 南 南 南 南 南 南 南

南